



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý I/2022.

Báo cáo Tài chính Quý I/2022 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2022.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

#### Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý I/2022.



*Lê Anh Nam*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I - NĂM 2022**

**TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 4 NĂM 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	MS	TM	31/3/2022	31/12/2021
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>532.744.322.115</b>	<b>542.291.019.615</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>191.078.903.985</b>	<b>139.577.833.160</b>
1 Tiền	111	1	56.078.903.985	9.577.833.160
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	135.000.000.000	130.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>123.000.000.000</b>	<b>153.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	123.000.000.000	153.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.227.135.741</b>	<b>191.105.720.583</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	3	153.958.934.320	178.619.117.929
2 Trả trước cho người bán	132		836.404.700	8.410.712.339
3 Các khoản phải thu khác	136	4	5.431.796.721	4.075.890.315
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.124.110.574</b>	<b>21.934.847.395</b>
1 Hàng tồn kho	141	5	22.124.110.574	21.934.847.395
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.314.171.815</b>	<b>36.672.618.477</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.052.642.461	4.240.414.286
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.261.529.354	32.432.204.191
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>754.310.985.114</b>	<b>756.498.781.511</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.342.330.786</b>	<b>1.327.930.786</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1.342.330.786	1.327.930.786
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>733.312.422.552</b>	<b>755.170.850.725</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		733.312.422.552	755.170.850.725
- Nguyên giá	222	6	1.146.949.549.283	1.146.849.011.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(413.637.126.731)	(391.678.160.376)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.656.231.776</b>	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.656.231.776	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.287.055.307.229</b>	<b>1.298.789.801.126</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/3/2022	31/12/2021
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>613.222.107.269</b>	<b>641.219.249.238</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>317.169.399.334</b>	<b>329.159.072.033</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	147.685.605.200	156.693.498.466
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	17.145.386
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	3.395.245.819	2.148.879.492
4 Phải trả người lao động	314		20.096.043.445	24.867.701.212
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	4.673.663.120	8.459.149.499
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	18.439.046.139	12.051.517.515
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	1.631.276.886	1.190.527.064
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.541.882.856	89.455.397.856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	30.733.218.086	33.283.983.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		956.272.397	991.272.397
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>296.052.707.935</b>	<b>312.060.177.205</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	287.419.695.716	309.620.742.680
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	8.633.012.219	2.439.434.525
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>673.833.199.960</b>	<b>657.570.551.888</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	14	<b>673.833.199.960</b>	<b>657.570.551.888</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.021.682.122	58.759.034.050
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		58.759.034.050	2.713.291.998
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		16.262.648.072	56.045.742.052
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.287.055.307.229</b>	<b>1.298.789.801.126</b>

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam

Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	435.479.246.304	462.887.163.618	435.479.246.304	462.887.163.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	435.479.246.304	462.887.163.618	435.479.246.304	462.887.163.618
4. Giá vốn hàng bán	11	404.341.555.279	436.036.935.088	404.341.555.279	436.036.935.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>31.137.691.025</b>	<b>26.850.228.530</b>	<b>31.137.691.025</b>	<b>26.850.228.530</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.724.925.661	3.085.782.641	3.724.925.661	3.085.782.641
7. Chi phí tài chính	22	4.160.559.868	1.610.520.929	4.160.559.868	1.610.520.929
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4.087.789.693	1.584.882.116	4.087.789.693	1.584.882.116
8. Chi phí bán hàng	25	379.436.886	2.142.588.352	379.436.886	2.142.588.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.098.727.910	8.017.362.984	10.098.727.910	8.017.362.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20.223.892.022	18.165.538.906	20.223.892.022	18.165.538.906
11. Thu nhập khác	31	296.641.818	-	296.641.818	-
12. Chi phí khác	32	146.912.000	-	146.912.000	-
13. Lợi nhuận khác	40	<b>149.729.818</b>	-	<b>149.729.818</b>	-
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>20.373.621.840</b>	<b>18.165.538.906</b>	<b>20.373.621.840</b>	<b>18.165.538.906</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.110.973.768	3.238.549.955	4.110.973.768	3.238.549.955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>16.262.648.072</b>	<b>14.926.988.951</b>	<b>16.262.648.072</b>	<b>14.926.988.951</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	291	415	291	415
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	20.373.621.840	70.311.066.261
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	21.958.966.355	62.872.189.696
- Các khoản dự phòng	03	7.671.133.924	37.881.290.893
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(49.184.567)	(2.561.008.864)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.859.886.114)	(8.687.591.431)
- Chi phí lãi vay	06	4.087.789.693	9.242.539.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	51.182.441.131	169.058.486.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.194.859.970	(102.027.647.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(189.263.179)	(8.261.237.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(30.501.192.123)	53.360.521.961
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	187.771.825	(2.031.823.450)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.085.257.395)	(8.852.985.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.755.869.932)	(16.318.520.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	565.000.000	(45.151.238.238)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	45.598.490.297	39.775.555.456
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.098.608.699)	(321.974.478.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	157.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.145.611.036	9.566.372.251
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	28.047.002.337	(287.908.106.431)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	197.994.450.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	230.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.197.013.722)	(65.059.640.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(54.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.197.013.722)</b>	<b>308.934.809.286</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>51.448.478.912</b>	<b>60.802.258.311</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>139.577.833.160</b>	<b>53.229.188.747</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.591.913	(53.221.190)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>191.078.903.985</b>	<b>113.978.225.868</b>

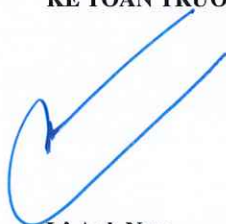
Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Cao Thanh Nga**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Anh Nam**

**GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Đức Trọng**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:  
  
Máy móc thiết bị: 03 năm.  
  
Phương tiện vận tải: 05-15 năm.  
  
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:  
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
  
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.  
  
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.  
  
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1 Tiền:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.874.635	131.874.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.068.029.350	9.445.959.046
Các khoản tương đương tiền	135.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>191.078.903.985</b>	<b>139.577.833.160</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/3/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2		-	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	135.000.000.000	135.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG		-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính:**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/3/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>2.1.1 Ngắn hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>123.000.000.000</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>153.000.000.000</b>	<b>153.000.000.000</b>
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH TMCP Phương Đông	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>153.000.000.000</b>	<b>138.000.000.000</b>

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 3,3%- 5,4%.

(1) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 23 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 04 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 35 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

**3 Phải thu của khách hàng:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>3.1 Ngắn hạn:</b>	<b>153.958.934.320</b>	<b>178.619.117.929</b>
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	<b>153.958.934.320</b>	<b>178.619.117.929</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<b>63.791.688.923</b>	<b>34.027.097.277</b>
Công ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam	12.266.060.689	7.567.861.948
Các đối tượng khác	51.525.628.234	26.459.235.329
<b>Khách hàng là các bên có liên quan</b>	<b>90.167.245.397</b>	<b>144.592.020.652</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		



3.2	Dài hạn:			-	-
	(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)				
	Cộng			<b>153.958.934.320</b>	<b>178.619.117.929</b>
4	Phải thu khác:				
				<b>31/3/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
4.1	Ngắn hạn:			VND	VND
	Phải thu người lao động			1.765.545.515	1.446.773.250
	Ký cược ký quỹ			931.304.002	931.304.002
	Lãi tiền gửi dự thu			2.670.876.712	1.664.260.276
	Phải thu khác			64.070.492	33.552.787
				<b>5.431.796.721</b>	<b>4.075.890.315</b>
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ			1.342.330.786	1.327.930.786
				<b>1.342.330.786</b>	<b>1.327.930.786</b>
5	Hàng Tồn Kho:				
		<b>31/3/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
		VND		VND	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	Nguyên liệu, vật liệu	22.124.110.574		21.934.847.395	
	Cộng	<b>22.124.110.574</b>	-	<b>21.934.847.395</b>	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2022	16.090.336.240	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.849.011.101
Tăng trong kỳ	100.538.182	-	-	100.538.182
Mua sắm mới	100.538.182	-	-	100.538.182
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2022	16.190.874.422	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.949.549.283
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2022	6.358.481.421	384.438.407.975	881.270.980	391.678.160.376
Tăng trong kỳ	521.242.662	21.435.561.582	2.162.111	21.958.966.355
Khấu hao trong kỳ	521.242.662	21.435.561.582	2.162.111	21.958.966.355
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2022	6.879.724.083	405.873.969.557	883.433.091	413.637.126.731
<b>III. Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2022	9.731.854.819	745.283.324.315	155.671.591	755.170.850.725
Tại ngày 31/3/2022	9.311.150.339	723.847.762.733	153.509.480	733.312.422.552

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 414.220.763.288 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 271.559.122.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 138.462.274.953 đồng).

**7 Chi phí trả trước:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1.996.637.951	2.054.687.546
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	67.133.337	268.533.336
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	197.544.203	145.108.497
Chi phí thuê văn phòng, kho...	1.167.190.200	1.167.190.200
Chi phí lớp, BH xe bồn	25.734.166	-
Chi phí phần mềm online	176.608.679	-
Trả trước ngắn hạn khác	421.793.924	604.894.706
<b>Cộng</b>	<b>4.052.642.461</b>	<b>4.240.414.286</b>

**8 Phải trả người bán:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>a Bên thứ ba</b>	<b>81.239.239.639</b>	<b>87.225.350.755</b>
Công ty TNHH Hồng Phúc	18.815.186.271	2.790.336.891
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	1.794.085.103	9.359.318.066
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	17.670.160.481	13.130.276.134
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	8.791.480.208	8.076.263.977
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	9.539.335.360	21.128.153.308
Phải trả cho đối tượng khác	24.628.992.216	32.741.002.379
<b>b Các bên liên quan</b>	<b>66.446.365.561</b>	<b>69.468.147.711</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>147.685.605.200</b>	<b>156.693.498.466</b>

**9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/3/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	183.003.890	183.003.890	-
Thuế nhập khẩu	12.213.349	127.181.226	139.394.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.869.932	4.110.973.768	2.755.869.932	3.370.973.768
Thuế thu nhập cá nhân	120.796.211	562.866.210	659.390.370	24.272.051
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.148.879.492</b>	<b>4.987.025.094</b>	<b>3.740.658.767</b>	<b>3.395.245.819</b>

**10 Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	766.786.251	817.272.951
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	1.194.041.708	4.005.058.814
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	651.275.549	651.811.677
Phí nhân hiệu tập đoàn	927.558.478	751.780.812
Chi phí khác	1.046.501.134	1.322.596.966
Phí kiểm toán	87.500.000	144.000.000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	-	564.328.279
Phí kiểm định	-	202.300.000
<b>Cộng</b>	<b>4.673.663.120</b>	<b>8.459.149.499</b>

**11 Phải trả ngắn hạn khác:**

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	220.301.064	40.469.689
Bảo hiểm xã hội	553.495.524	-
Bảo hiểm y tế	96.841.831	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.693.188	-
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	681.535.279	1.091.647.375
<b>Cộng</b>	<b>1.631.276.886</b>	<b>1.190.527.064</b>

**12 Doanh thu chưa thực hiện:**

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Cước tàu cho thuê định hạn :	18.439.046.139	12.051.517.515
<b>Cộng</b>	<b>18.439.046.139</b>	<b>12.051.517.515</b>

**13 Dự phòng phải trả:**

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng quỹ lương VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	35.723.417.671		-	35.723.417.671
Dự phòng trong kỳ:	7.671.133.924	-	-	7.671.133.924
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:		-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(4.028.321.290)			(4.028.321.290)
<b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>39.366.230.305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.366.230.305</b>

**Chi tiết**

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	30.733.218.086	33.283.983.146
Dự phòng phải trả khác dài hạn	8.633.012.219	2.439.434.525
<b>Cộng</b>	<b>39.366.230.305</b>	<b>35.723.417.671</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 **Vốn chủ sở hữu:**

	31/3/2022		31/12/2021	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

**Cổ phiếu**

	31/3/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	197.994.450.000		-	-	197.994.450.000
- Lãi trong kỳ				56.045.742.052	56.045.742.052
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Trích quỹ KT-PL					
- Trích quỹ Thường BĐH				(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Lỗ trong kỳ				(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức				(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Tại ngày 01/01/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
- Tăng vốn trong kỳ	-		-	-	-
- Lãi trong kỳ				16.262.648.072	16.262.648.072
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thường BĐH				-	-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 31/3/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	75.021.682.122	673.833.199.960

**Chi tiết các cổ đông:**

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>557.994.450.000</b>





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/3/2022			Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>89.541.882.856</b>	<b>89.541.882.856</b>	<b>101.971.992</b>	<b>22.385.470.714</b>	<b>22.197.013.722</b>	<b>89.455.397.856</b>	<b>89.455.397.856</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	56.684.740.000	56.684.740.000	101.971.992	14.171.185.000	13.982.728.008	56.598.255.000	56.598.255.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	8.214.285.714	8.214.285.714	32.857.142.856	32.857.142.856
<b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>287.419.695.716</b>	<b>287.419.695.716</b>	<b>(184.423.750)</b>	<b>(22.385.470.714)</b>	<b>-</b>	<b>309.620.742.680</b>	<b>309.620.742.680</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	106.705.410.000	106.705.410.000	(184.423.750)	(14.171.185.000)		120.692.171.250	120.692.171.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	180.714.285.716	180.714.285.716	-	(8.214.285.714)		188.928.571.430	188.928.571.430
<b>Cộng</b>	<b>376.961.578.572</b>	<b>376.961.578.572</b>	<b>(82.451.758)</b>	<b>-</b>	<b>22.197.013.722</b>	<b>399.076.140.536</b>	<b>399.076.140.536</b>

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2022: 3.307.500 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTG/GSP ngày 27/12/2019



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2022: 3.815.000 USD.

15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.

+ Tài sản đảm bảo: \* tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và

\* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/3/2022: 213.571.428.572 VND

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

**16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:**

**Ngoại tệ các loại**

	31/3/2022	31/12/2021
Đô la Mỹ (USD)	1.520.122,84	330.897,19

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	188.831.477.725	154.083.585.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	246.647.768.579	308.803.578.424
<b>Cộng</b>	<b>435.479.246.304</b>	<b>462.887.163.618</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND

**3 Giá vốn hàng bán:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	188.440.594.872	153.557.681.615
Giá vốn dịch vụ cung cấp	215.900.960.407	282.479.253.473
<b>Cộng</b>	<b>404.341.555.279</b>	<b>436.036.935.088</b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	9.639.565	10.526.460
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	2.850.246.549	2.639.237.137
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	815.854.980	48.280.051
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.184.567	387.738.993
<b>Cộng</b>	<b>3.724.925.661</b>	<b>3.085.782.641</b>

**5 Chi phí tài chính:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.087.789.693	1.584.882.116
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	72.770.175	25.638.813
<b>Cộng</b>	<b>4.160.559.868</b>	<b>1.610.520.929</b>

**6 Thu nhập khác**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	189.460.000	-
Thu nhập khác	107.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>296.641.818</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>296.641.818</b>	<b>2.643.607.714</b>

**7 Chi phí khác**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Chi phí khác	146.912.000	-
<b>Cộng</b>	<b>146.912.000</b>	<b>-</b>

**8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.415.698.711	32.689.273.471
Chi phí nhân công	21.038.531.556	20.020.701.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.956.804.244	13.295.374.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.922.411.691	379.051.115.623
Chi phí khác bằng tiền	2.008.109.077	1.140.421.885
<b>Cộng</b>	<b>404.341.555.279</b>	<b>446.196.886.424</b>
	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20.373.621.840	18.165.538.906
- Điều chỉnh trong kỳ:	<b>-3.518.753.000</b>	<b>-1.972.789.131</b>
Điều chỉnh tăng	181.247.000	6.966.000
Điều chỉnh giảm	3.700.000.000	1.979.755.131
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	<b>16.854.868.840</b>	<b>16.192.749.775</b>
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo QT năm trước	740.000.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>4.110.973.768</b>	<b>3.238.549.955</b>

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

**IX Những thông tin khác:**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

**1.2 Công cụ tài chính:**

**1.2.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:**

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
Các khoản vay	376.961.578.572	221.993.590.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	191.078.903.985	30.509.664.824
Nợ thuần	185.882.674.587	191.483.925.176
Vốn chủ sở hữu	673.833.199.960	476.657.477.108
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,28</b>	<b>0,40</b>

1.2.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.078.903.985	30.509.664.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.568.158.955	212.337.857.302
Đầu tư tài chính	123.000.000.000	167.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>475.647.062.940</b>	<b>410.347.522.126</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	376.961.578.572	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	144.249.411.569	157.884.025.530
Chi phí phải trả	4.673.663.120	8.459.149.499
<b>Cộng</b>	<b>525.884.653.261</b>	<b>565.419.315.565</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(50.237.590.321)</b>	<b>(155.071.793.439)</b>

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.2.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	19.081.933.260	3.049.293.117
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	166.360.907.068	183.562.474.030
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	4.354.103.190	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	692.461.575	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	20.905.752	-
<b>Cộng</b>	<b>190.510.310.845</b>	<b>186.611.767.147</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại:</b>	<b>49.873.492.840</b>	<b>37.725.468.352</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.679.917.696	9.538.373.759
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	44.193.575.144	28.187.094.593
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ:</b>		
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.163.324.038	3.027.349.260
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	23.559.232.137	24.489.092.388
<b>Cộng</b>	<b>29.722.556.175</b>	<b>27.516.441.648</b>

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
	VND	VND
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:</b>	<b>19.527.012.309</b>	<b>61.308.891.005</b>
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1.057.212.789	816.638.245
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	191.912.729	1.181.513.497
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.875.973.590	2.324.367.488
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	(741.049.258)	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	20.110.000	74.943.600
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.935.837.459	56.683.383.175
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	187.015.000	228.045.000
<b>Phải trả thương mại, dịch vụ:</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	696.438.435	592.906.890
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	155.596.156	439.877.403
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.367.061.899	1.402.648.212
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	6.944.400	3.942.950
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.709.078.762	16.941.832.818
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	47.877.000	83.770.000
<b>Cộng</b>	<b>14.982.996.652</b>	<b>19.464.978.273</b>
<b>2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:</b>		
<b>Doanh thu</b>	<b>QUÝ I/2022</b>	<b>QUÝ I/2021</b>
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>196.313.079.712</b>	<b>260.485.967.738</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	114.067.624.170	209.797.974.973
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	82.245.455.542	50.687.992.765
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ</b>	<b>QUÝ I/2022</b>	<b>QUÝ I/2021</b>
	VND	VND
<b>Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ</b>	<b>199.259.928.647</b>	<b>62.252.773.026</b>
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	15.768.000	76.099.360
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	106.222.909.684	5.360.753.702
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	3.169.126.510	3.066.174.418
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.187.963.638	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	82.226.751.005	50.672.620.099
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	4.829.954.545	2.711.602.719
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	61.300.000	249.318.183
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.371.929.182	-
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	27.550.000	20.750.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	146.676.083	95.454.545
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	VND	VND
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ</b>	<b>51.926.465.153</b>	<b>61.021.997.022</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	51.926.465.153	52.784.091.712
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.237.905.310
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	VND	VND
<b>Phải trả thương mại, dịch vụ</b>	<b>51.463.368.909</b>	<b>49.262.120.180</b>
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	56.482.800	21.286.650

		Tiếp theo
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	48.046.537.579	42.435.454.670
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	712.682.180	217.500.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2.485.450.000	3.044.562.660
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	37.844.000	905.674.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.592.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	124.372.350	45.642.200

**X Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

**1 Bảng cân đối kế toán:**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.287.053.999.657	40.830.715.759	1.246.223.283.898
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>1.287.053.999.657</b>	<b>40.830.715.759</b>	<b>1.246.223.283.898</b>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	608.154.636.752	49.411.664.117	558.742.972.635
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>608.154.636.752</b>	<b>49.411.664.117</b>	<b>558.742.972.635</b>

**2 Theo Kết quả kinh doanh:**

**2.1 Doanh thu theo bộ phận:**

	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
Thương mại	188.831.477.725	154.083.585.194
Dịch vụ vận tải	246.647.768.579	308.803.578.424
+ Quốc tế	136.607.398.914	105.814.213.748
+ Nội địa	110.040.369.665	202.989.364.676
<b>Cộng</b>	<b>435.479.246.304</b>	<b>462.887.163.618</b>

**2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:**

	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
Thương mại	188.440.594.872	153.557.681.615
Dịch vụ vận tải	215.900.960.407	282.479.253.473
+ Quốc tế	119.578.088.195	96.793.956.401
+ Nội địa	96.322.872.212	185.685.297.072
<b>Cộng</b>	<b>404.341.555.279</b>	<b>436.036.935.088</b>

**2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:**

	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
Thương mại	390.882.853	525.903.579
Dịch vụ vận tải	30.746.808.172	26.324.324.951
+ Quốc tế	17.029.310.719	9.020.257.347
+ Nội địa	13.717.497.453	17.304.067.604
<b>Cộng</b>	<b>31.137.691.025</b>	<b>26.850.228.530</b>

**XI Thông tin so sánh:**

Các chỉ tiêu doanh thu	Tỷ lệ 2022/2021	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94,08%</b>	<b>435.479.246.304</b>	<b>462.887.163.618</b>
Thương mại	122,55%	188.831.477.725	154.083.585.194
Dịch vụ vận tải	79,87%	246.647.768.579	308.803.578.424
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>92,73%</b>	<b>404.341.555.279</b>	<b>436.036.935.088</b>
Thương mại	122,72%	188.440.594.872	153.557.681.615
Dịch vụ vận tải	76,43%	215.900.960.407	282.479.253.473
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>115,97%</b>	<b>31.137.691.025</b>	<b>26.850.228.530</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Thương mại	74,33%	390.882.853	525.903.579
Dịch vụ vận tải	116,80%	30.746.808.172	26.324.324.951
Doanh thu hoạt động tài chính	120,71%	3.724.925.661	3.085.782.641
Chi phí tài chính	258,34%	4.160.559.868	1.610.520.929
Chi phí bán hàng	17,71%	379.436.886	2.142.588.352
Chi phí quản lý doanh nghiệp	125,96%	10.098.727.910	8.017.362.984
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111,33%	<b>20.223.892.022</b>	<b>18.165.538.906</b>
Lợi nhuận khác		149.729.818	-
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>112,16%</b>	<b>20.373.621.840</b>	<b>18.165.538.906</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>108,95%</b>	<b>16.262.648.072</b>	<b>14.926.988.951</b>

Các tỷ lệ cơ bản

Giá vốn trên doanh thu

	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
Thương mại	99,79%	99,66%
Dịch vụ vận tải	87,53%	91,48%
Chi phí bán hàng	0,09%	0,46%
Chi phí quản lý	2,32%	1,73%

Tỷ lệ doanh thu

Thương mại	43,36%	33,29%
Dịch vụ vận tải	56,64%	66,71%

Tỷ lệ lợi nhuận

Thương mại	1,26%	1,96%
Dịch vụ vận tải	98,74%	98,04%

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng